

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 17-01-2024
V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Quang;

Các Thẩm phán: Ông Lê Quốc Ly và bà Lê Thị Thái Lan;

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thục Uyên –Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Vương – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2023/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2023 về “*Tranh chấp ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 92/2023/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 25/2023/QĐXXPT-HNGĐ ngày 29/12/2023 giữa các đương sự:

1/ **Nguyên đơn:** Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1980; nơi cư trú: 37/6 Phan Đình Phùng, Phường 1, thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên; có mặt.

2/ **Bị đơn:** Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn Ngọc Phước 2, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên; có mặt.

3/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Phú Yên; địa chỉ: 395 Trường Chinh, Phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Cảnh, sinh năm 1956; có mặt.

- Ông Nguyễn Hoàng Vinh, sinh năm 1988; vắng mặt.

- Ông Nguyễn Nam Ban, sinh năm 1988; vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn Thương, sinh năm 1984; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Kim Loan, sinh năm 1978; có mặt.

Cùng nơi cư trú: Ngọc Phước 2, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú

Yên.

- Bà Nguyễn Thị Đẹp, sinh năm 1958; nơi cư trú: Thôn Quy Hậu, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

4/ Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Hoàng L và bị đơn Nguyễn Thị Kim L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Nguyễn Hoàng L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh L và chị L tự nguyện tìm hiểu đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 1, thành phố Tuy Hòa, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/1/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp nhau về tính cách, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Chị L nhiều lần đóng cửa nhà không cho anh L vào và còn gọi anh, em chị L hăm dọa. Vợ chồng đã ly thân gần 02 năm. Nay vợ chồng không còn hạnh phúc, đời sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên anh L xin được ly hôn chị L.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 ngôi nhà, gắn liền với đất, tọa lạc tại thôn Ngọc Phước 2, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ly hôn, anh L yêu cầu được nhận nhà, đất, thanh toán cho chị L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Phú Yên số tiền 120.000.000đ, đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất nhà ở; nợ bà Nguyễn Thị Cảnh là 02 cây vàng và 6.000.000đ; nợ ông Nguyễn Văn Thương 8.000.000đ; nợ ông Nguyễn Nam Ban 35.000.000đ.

Anh L yêu cầu vợ chồng mỗi người phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ tiền nợ. Riêng các khoản nợ mà chị L kê khai anh L không đồng ý.

Bị đơn Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị L thống nhất về như nội dung anh L đã trình, nhưng chị không thống nhất với nội dung anh L trình bày về nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn. Theo chị L vợ chồng mâu thuẫn do không hợp nhau về tính cách, anh L thường xuyên uống rượu, không quan tâm đến gia đình. Nay chị L vẫn còn thương anh L, nên anh L xin ly hôn chị không đồng ý.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Vợ chồng có một ngôi nhà gắn liền với đất, tọa lạc tại thôn Ngọc Phước 2, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ly hôn chị yêu cầu: Được nhận nhà,

đất, thanh toán cho anh L $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà. Riêng về quyền sử dụng đất thì chị không đồng ý chia vì nguồn gốc đất là của cha, mẹ chị tạo mãi cho chị gái chị là chị Loan đứng tên và chị Loan chuyển nhượng lại cho vợ chồng chị L giá 20.000.000đ, nhưng chị Loan cũng không lấy tiền. Gia đình chị L cho đất vợ chồng chị là cho để ở chứ không bán.

Về nợ chung: Nợ ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Phú Yên 120.000.000đ, đã thế chấp tài sản là nhà và đất nói trên; nợ bà Nguyễn Thị Cảnh 05 cây vàng y; nợ ông Nguyễn Văn Thường 26.000.000đ; nợ ông Nguyễn Nam Ban 35.000.000đ; nợ bà Nguyễn Thị Đẹp 02 chỉ vàng y và 10.000.000đ; nợ chị Nguyễn Thị Loan 10.000.000đ; nợ ông Nguyễn Hoàng Vinh 10.000.000đ. Đối với số nợ chung chị L yêu cầu mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Phú Yên (viết tắt NHCSXH) trình bày: Ngày 12/10/2020, vợ chồng anh L, chị L có ký hợp đồng tín dụng số 19/2020/HĐTD vay của NHCSXH số tiền 120.000.000đ và Hợp đồng thế chấp tài sản số 19/2020/HĐTC là quyền sử dụng đất diện tích 126,4m², số thửa 1290, tờ bản đồ 304A, tọa lạc tại thôn Ngọc Phước 2, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, được Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Phú Yên cấp giấy chứng quyền sử dụng đất số CU 304481, ngày 05/5/2020, đứng tên Nguyễn Hoàng L, Nguyễn Thị Kim L. Tính đến ngày 23/8/2023 vợ chồng chị L, anh L còn nợ NHCSXH 80.552.932đ (nợ gốc 80.500.000 đồng, lãi 52.932 đồng); nên đề yêu cầu vợ chồng chị L, anh L liên đới trả nợ cho Ngân hàng.

- Bà Nguyễn Thị Cảnh trình bày: Vợ chồng anh L, chị L có mượn 05 cây vàng y để xây nhà, nên yêu cầu vợ chồng anh L trả.

- Ông Nguyễn Văn Thường trình bày: Vợ chồng anh L, chị L có nợ tiền mua vật liệu xây dựng là 18.000.000đ và nợ tiền công thợ 8.000.000đ, tổng cộng 26.000.000đ, nên yêu cầu vợ chồng anh L trả.

- Ông Nguyễn Nam Ban trình bày: Vợ chồng anh L, chị L mượn 35.000.000đ để xây nhà, nên yêu cầu vợ chồng anh L trả.

- Bà Nguyễn Thị Đẹp trình bày: Vợ chồng anh L, chị L có mượn 02 chỉ vàng y và 10.000.000đ để làm nhà nên yêu cầu vợ chồng anh L trả.

- Chị Nguyễn Thị Loan trình bày: Số tiền 10.000.000đ là số tiền tôi cho vợ chồng anh L, chị L làm mái che trước hiên nhà. Nay anh L chị L ly hôn tôi không yêu cầu phải trả lại.

- Ông Nguyễn Hoàng Vinh trình bày: Vợ chồng anh L, chị L có thuê tôi xây nhà, vợ chồng anh L còn thiếu tiền công thợ 10.000.000đ nên tôi yêu cầu vợ chồng anh L trả.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 92/2023/HNGĐ-ST ngày 11-9-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Quyết định: Áp dụng vào các Điều 51, 56, 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 165, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng L;

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Hoàng L đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L;

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Kim L được nhận giá trị tài sản chung là 449.192.000đ. Chị L có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Hoàng L giá trị tài sản là 299.462.000đ (*Hai trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi sáu nghìn*). Anh L không yêu cầu tính tiền lưu cư.

Giao cho bị đơn chị L được quản lý, sử dụng một ngôi nhà cấp 3 gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 126,4m², số thửa 1290, tờ bản đồ 304A, tọa lạc tại thôn Ngọc Phước 2, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, được Sở tài nguyên môi trường cấp giấy chứng quyền sử dụng đất số CU 304481, số vào sổ cấp GCN: CS 01185, ngày 05/5/2020 đứng tên Nguyễn Hoàng L, Nguyễn Thị Kim L có giá trị 991.907.000đ.

Nợ chung của vợ chồng: Anh L và chị L phải trả tổng số tiền nợ là 243.252.932đ, mỗi người phải trả ½ nợ là 121.626.466đ. Phần nợ của anh L giao cho chị L trả, nghĩa vụ trả nợ cụ thể như sau:

Bị đơn chị L phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Phú Yên số tiền 80.552.932đ.

Kể từ ngày 24/8/2023, bị đơn chị L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Bị đơn chị L phải có nghĩa vụ trả nợ bà Nguyễn Thị Cảnh số tiền 119.700.000đ; trả nợ cho ông Nguyễn Văn Thương số tiền 8.000.000đ và trả nợ cho ông Nguyễn Nam Ban số tiền 35.000.000đ.

Chị L có quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai sau khi thực hiện xong nghĩa vụ tài chính.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

-Ngày 12/9/2023 nguyên đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung;

-Ngày 23/9/2023 bị đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo;
- Bị đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét nội dung kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy:

Nguyên đơn anh Nguyễn Hoàng L kháng cáo yêu cầu được nhận hiện vật là nhà, đất, được hưởng 60% giá trị nhà và đất. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh L thay đổi yêu cầu được hưởng 50% giá trị tài sản; bị đơn Nguyễn Thị Kim L kháng cáo yêu cầu được hưởng 70% giá trị nhà, đất.

Xét thấy: Chị L cho rằng nguồn gốc đất của vợ chồng là do cha mẹ chị cho chị gái của chị L là chị Nguyễn Thị Kim Loan. Vợ chồng chị Loan đã chuyển nhượng cho vợ chồng chị L với giá 20.000.000đ. Hợp đồng chuyển nhượng có giá thấp là để hợp thức hóa các thủ tục nhưng vợ chồng chị Loan không lấy tiền, nên thực tế cha mẹ chị L cho vợ chồng chị để ở chứ không bán. Riêng về tiền xây dựng căn nhà là vợ chồng chị L tính chi phí. Do đó, chị L yêu cầu được hưởng 70% giá trị tài sản giá trị nhà và giá trị đất.

Trong khi đó anh L lại cho rằng nguồn gốc đất đúng như chị L trình bày nhưng anh phải tính các khoản chi phí đóng thuế chuyển mục đích quyền sử dụng đất và các chi phí khác để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra anh L còn trình bày trong thời kỳ hôn nhân nguồn thu nhập chính của gia đình là do anh L, nên anh L yêu cầu được hưởng 60% giá trị tài sản chung.

Xét lời trình bày của anh L và chị L đều phù hợp với chứng cứ do các bên cung cấp. Hội đồng xét xử thấy rằng giá trị tài sản chung là nhà, đất của vợ chồng anh L, chị L là có sự đóng góp của vợ chồng. Căn cứ vào kết quả định giá, giá trị đất là 279.200.000đ, giá trị nhà là 612.707.000đ. Như vậy, trong giá trị tài sản chung của vợ chồng thì giá trị ngôi nhà cao hơn giá trị đất rất nhiều, nên chị L căn cứ vào nguồn gốc đất do gia đình phía chị L bán giá thấp để yêu cầu được hưởng 70% giá trị tài sản là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với ý kiến của anh L trình bày anh L tính chi phí các khoản xây dựng nhà và các chi phí khác. Mặc dù lời trình bày của anh L phù hợp với chứng cứ, nhưng thực tế khi tính chi phí chung của vợ chồng thì người vợ hoặc người chồng đứng tên chịu chi phí chứ không nhất thiết vợ chồng phải cùng đứng tên. Do đó, chi phí trong thời kỳ hôn nhân là chi phí chung của vợ chồng.

Theo Điều 29, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng, phân chia tài sản chung của vợ chồng phải xem xét bình đẳng, xem xét đến công sức đóng góp của mỗi bên. Như vậy, việc hình thành tài sản chung của vợ chồng, anh L và chị L không chứng minh được công sức đóng góp của mình cụ thể, rõ ràng. Do đó, để bảo đảm quyền lợi của mỗi bên, cần phân chia mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản chung là phù hợp.

[2] Đối với kháng cáo của anh L về yêu cầu được nhận hiện vật:

Hội đồng xét xử thấy: Nhà, đất của vợ chồng anh L, chị L liền kề với nhà đất cha mẹ chị L, xung quanh khu vực này là nhà ở của những người phía cha mẹ chị L. Hiện tại chị L không có nhà ở riêng, nên chị L ở tại nhà này là thuận lợi hơn anh L. Ngoài ra, khi vợ chồng ly thân anh L đã có nơi cư trú tại 37/6 Phan Đình Phùng, phường 1, thành phố Tuy Hòa. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của anh L về yêu cầu được nhận hiện vật. Giao cho chị L được nhận hiện vật là nhà gắn liền với đất; chị L có nghĩa vụ thanh toán cho anh L 50% giá trị tài sản.

[3] Về giá trị tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng anh L, chị L:

Căn cứ biên bản định giá ngày 09/3/2023 tài sản chung vợ chồng anh L có giá trị: 991.907.000đ. Anh L, chị L không có ý kiến về giá trị tài sản chung và cũng không có yêu cầu định giá lại tài sản chung. Do đó, tài sản chung là nhà, các công trình khác gắn liền với đất của vợ chồng anh L, chị L xác định giá trị là: **991.907.000đ**.

Đối với nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo về nợ chung và nghĩa vụ trả nợ. Do đó, tổng số nợ chung mà vợ chồng anh L, chị L phải có nghĩa vụ trả là: **243.252.932đ**, gồm: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Phú Yên 80.552.932đ; nợ bà Nguyễn Thị Cảnh 119.700.000đ; nợ ông Nguyễn Văn Thường 8.000.000đ; nợ ông Nguyễn Nam Ban 35.000.000đ.

Như vậy, giá trị tài sản chung của vợ chồng anh L, chị L sau khi trừ nợ chung còn lại là: 991.907.000đ - 243.252.932đ = 748.654.068đ, làm tròn số là **748.654.000đ**.

Hội đồng xét xử đã nhận định cần giao hiện vật cho bị đơn chị Nguyễn Thị Kim L, nên chị L phải có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và thanh toán cho anh L 50% giá trị tài sản chung số tiền là: 748.654.000đ x $\frac{1}{2}$ = **374.327.000đ**.

Từ các căn cứ đã nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Hoàng L; không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Kim L.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự:

Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận một phần, nên nguyên đơn miễn án phí dân sự phúc thẩm; yêu cầu kháng cáo của bị đơn không

được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Hoàng L; không chấp toàn bộ kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Kim L.

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 92/2023/HNGĐ-ST, ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên.

Áp dụng các Điều 28, 29, 51, 56, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 147, 148, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, 29 của Nghị quyết số 326, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn Nguyễn Hoàng L; anh Nguyễn Hoàng L được ly hôn với chị Nguyễn Thị Kim L.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung:

Giao cho bị đơn Nguyễn Thị Kim L được quyền sở hữu, quyền quản lý sử dụng ngôi nhà cấp 3, gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 126,4m², số thửa 1290, tờ bản đồ 304A (*đo đạc 1994*), tọa lạc tại thôn Ngọc Phước 2, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên cấp giấy chứng quyền sử dụng đất số CU 304481, số vào sổ cấp GCN: CS 01185, ngày 05/5/2020 đứng tên Nguyễn Hoàng L và Nguyễn Thị Kim L.

Khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ, chị Nguyễn Thị Kim L có quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Bị đơn Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Nguyễn Hoàng L 50% giá trị tài sản chung tương ứng số tiền 374.327.000đ (*Ba trăm bảy mươi bốn triệu, ba trăm hai mươi bảy nghìn đồng*), do được nhận hiện vật tài sản chung là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

Bị đơn Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ trả nợ cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do nhận được hiện vật tài sản chung là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất, gồm các chủ nợ sau:

-Trả cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Phú Yên số tiền 80.552.932đ (*Tám mươi triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn, chín trăm ba mươi hai đồng*);

-Trả cho bà Nguyễn Thị Cảnh 119.700.000đ (*Một trăm mười chín triệu, bảy trăm nghìn đồng*);

-Trả cho ông Nguyễn Văn Thường 8.000.000đ (*Tám triệu đồng*);

-Trả cho ông Nguyễn Nam Ban 35.000.000đ (*Ba mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày 24/8/2023, bị đơn chị Nguyễn Thị Kim L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Phú Yên theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa trả khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng phải chịu lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

4. Về chi phí tố tụng:

Chi phí định giá tài sản là 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*).

Anh L và chị L mỗi người phải có nghĩa vụ chịu ½ chi phí.

Anh L đã tự nguyện nộp tạm ứng chi phí định giá tài sản số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*).

Do đó, bị đơn Nguyễn Thị Kim L phải hoàn trả cho nguyên đơn anh Nguyễn Hoàng L số tiền 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*).

5. Về án phí dân sự:

Nguyên đơn Nguyễn Hoàng L, bị đơn Nguyễn Thị Kim L mỗi người phải chịu án phí dân sự số tiền 18.716.000đ (*Mười tám triệu, bảy trăm mười sáu nghìn đồng*) do nhận được giá trị tài sản chung khi ly hôn.

Nguyên đơn Nguyễn Hoàng L phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đối với yêu cầu xin ly hôn; được miễn 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần.

Anh L đã tự nguyện nộp tạm ứng án phí: số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0005399 ngày 23/6/2022; số tiền 10.400.000đ (*Mười triệu, bốn trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0007869 ngày 09/01/2023; số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0012616 ngày 19/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa.

Do đó, nguyên đơn Nguyễn Hoàng L còn phải chịu án phí dân sự số tiền 8.016.000đ (*Tám triệu không trăm mười sáu nghìn đồng*).

Bị đơn Nguyễn Thị Kim L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Chị L đã tự nguyện nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0012612 ngày 18/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa.

Do đó, bị đơn Nguyễn Thị Kim L phải chịu án phí dân sự số tiền 18.716.000đ (*Mười tám triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b; 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 17/01/2024./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- VKSND TP. Tuy Hòa;
- TAND TP Tuy Hoà;
- Phòng NVKT &THA;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Quang